FireAnt

CTCP Cảng Đoạn Xá (HNX: DXP)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	11,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,757
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,100
SL cổ phiếu LH	59,910,133
KLGD BQ 20 phiên (CP)	303,286
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	695
P/E	12.8
EPS	904

	YTD	1T	3T	6T
DXP	0.9%	0.9%	-12.8%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản

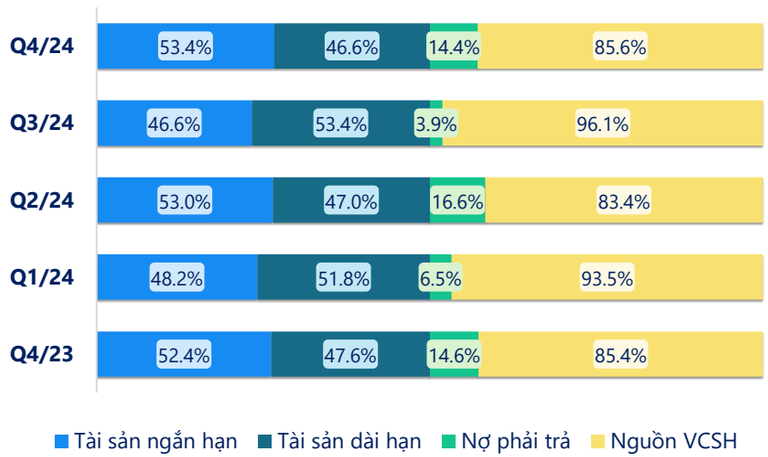

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

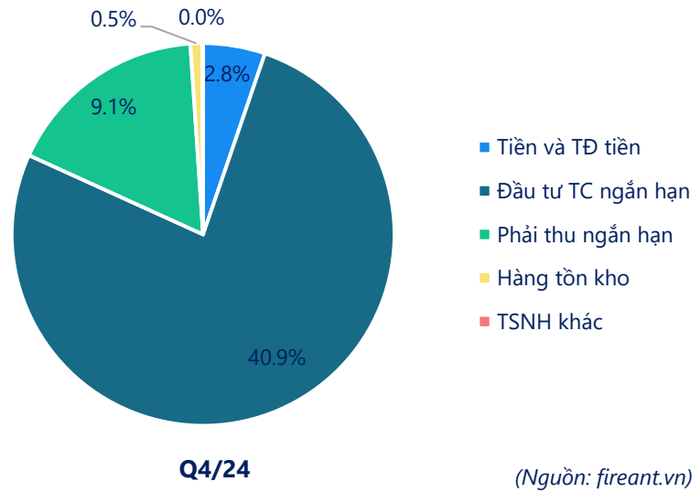

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

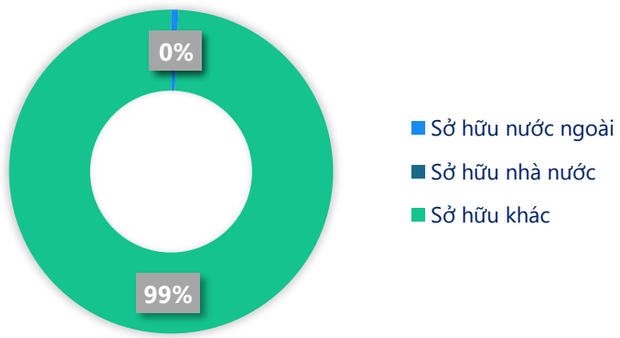

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

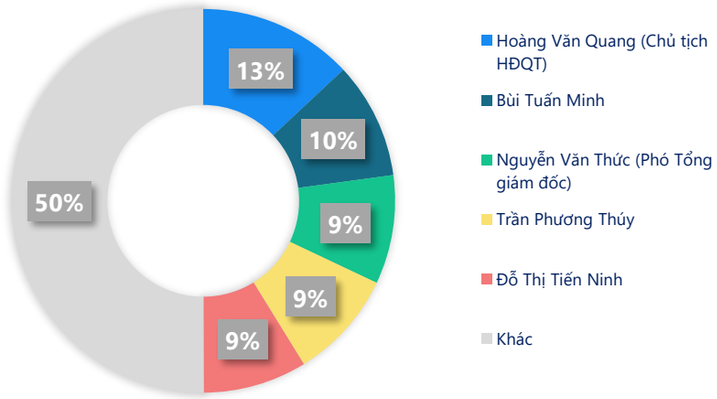

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

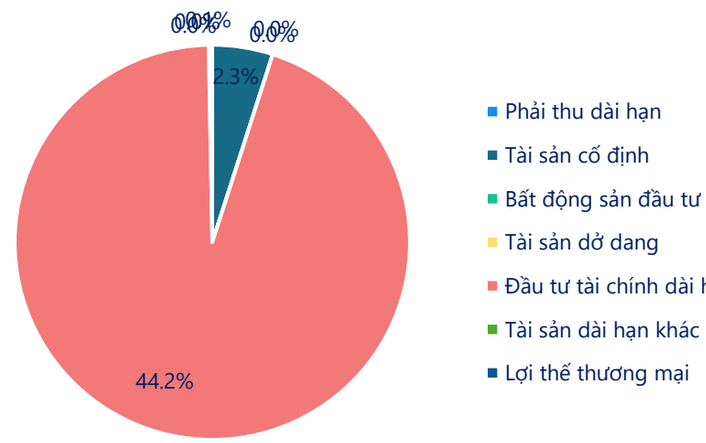

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cảng Đoạn Xá (HNX: DXP)

Tiền và tương đương tiền

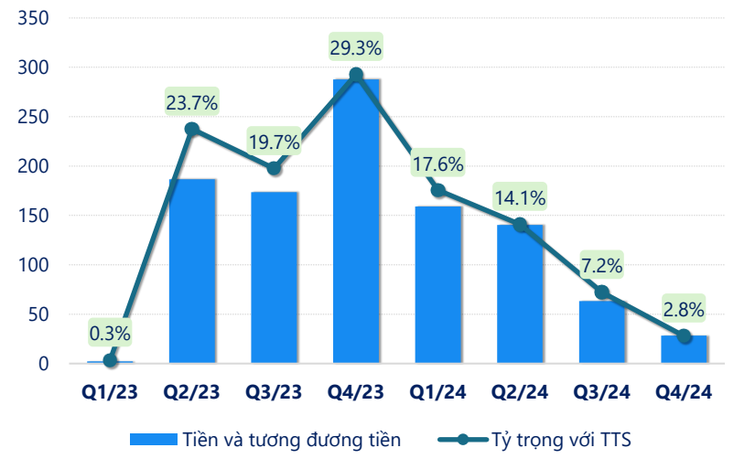

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

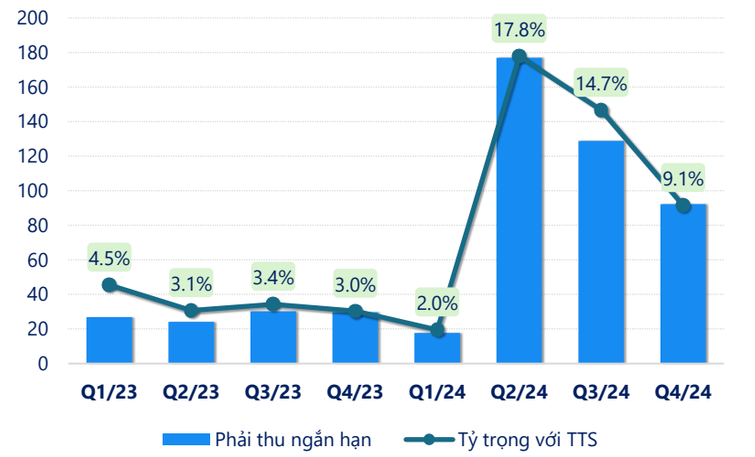

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

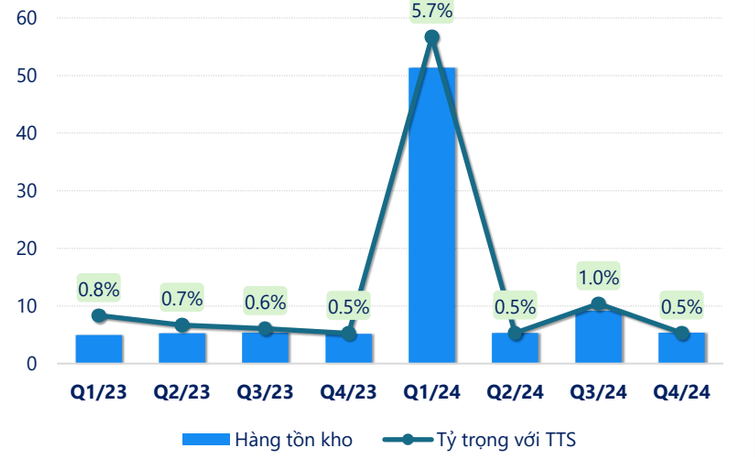

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

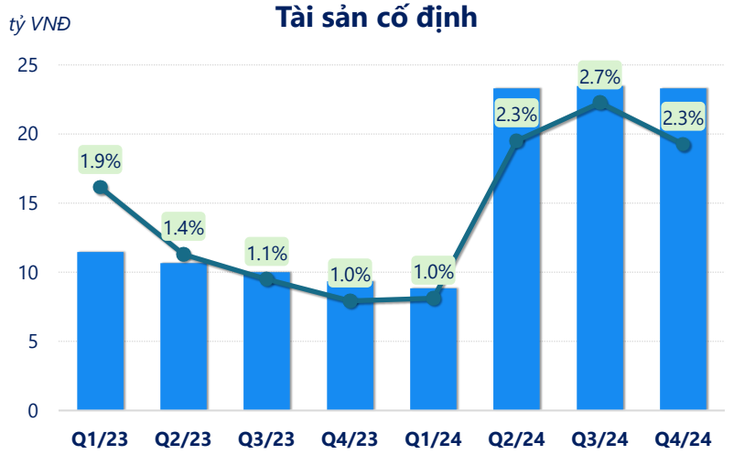

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

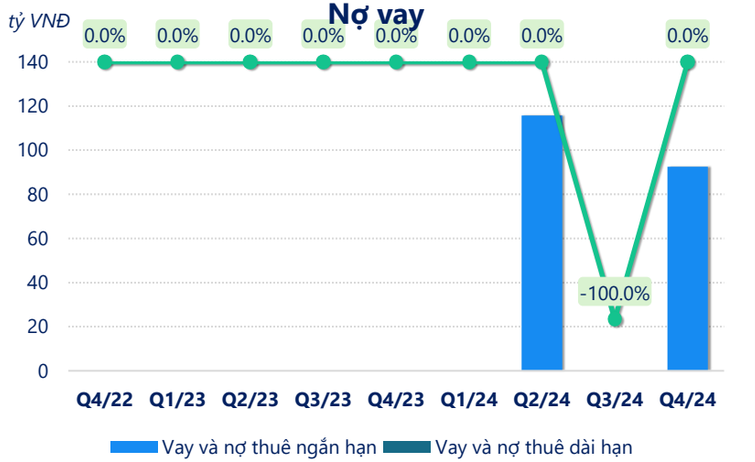

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

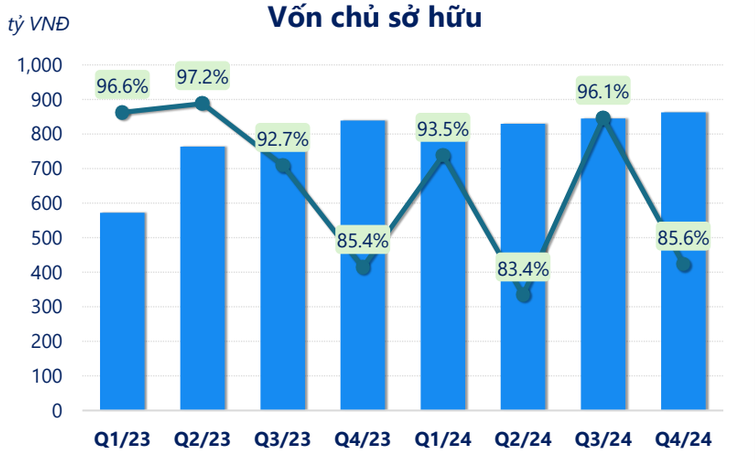

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cảng Đoạn Xá (HNX: DXP)

Kết quả kinh doanh

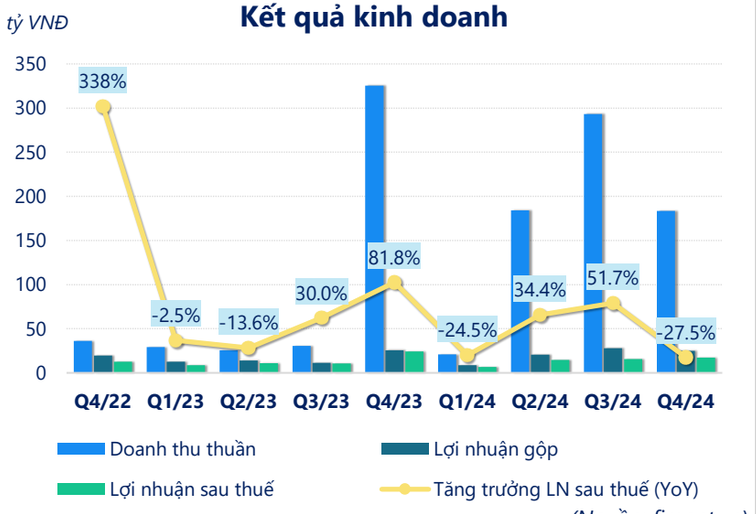

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

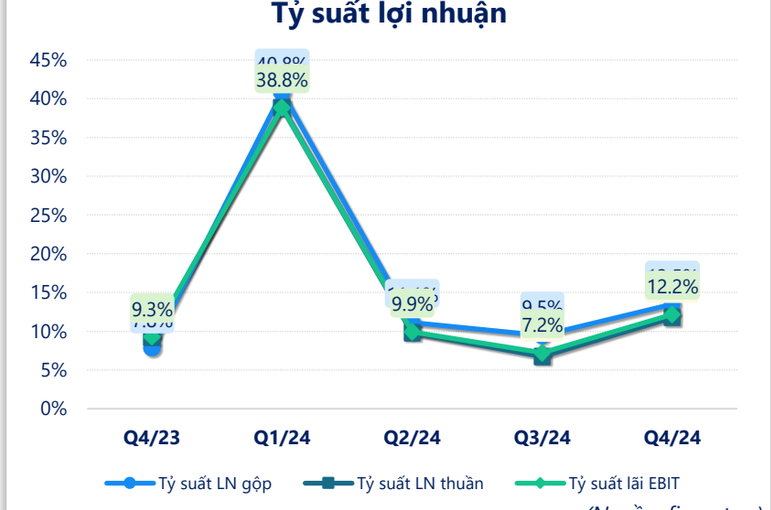

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

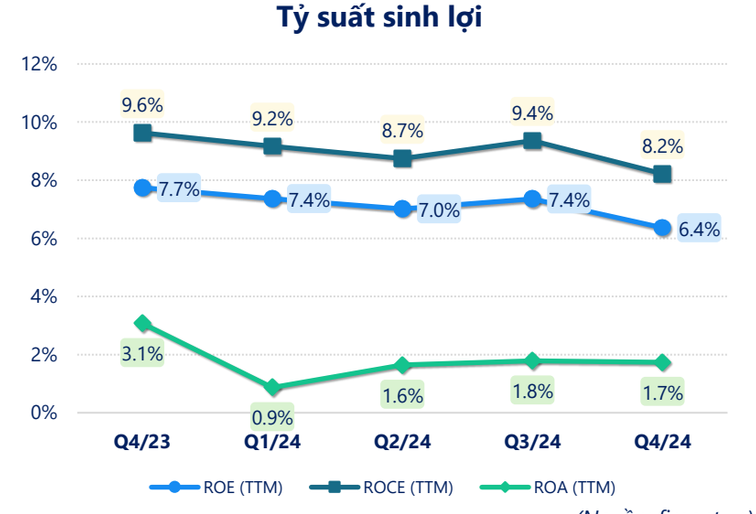

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

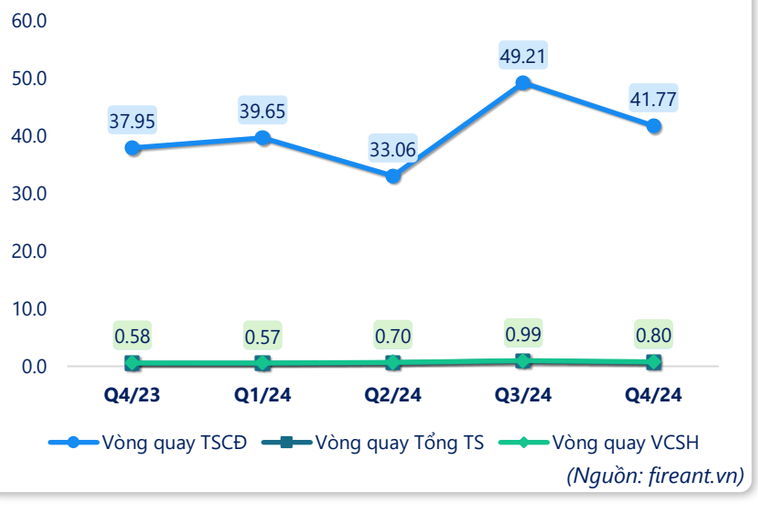

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

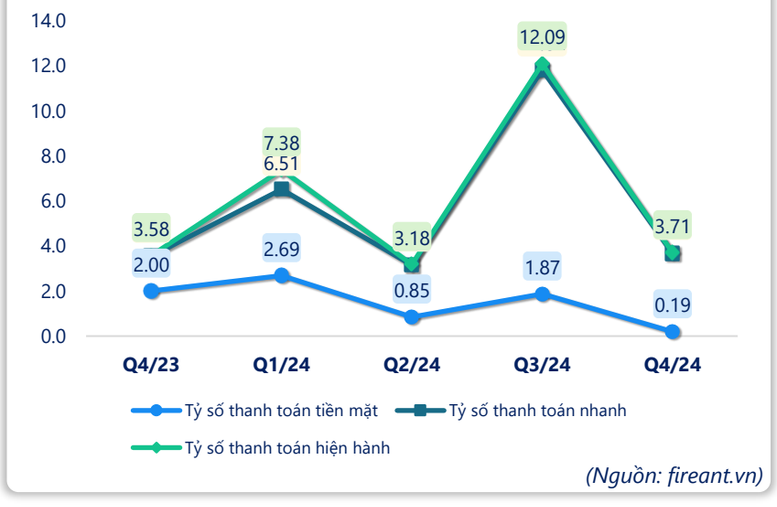

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

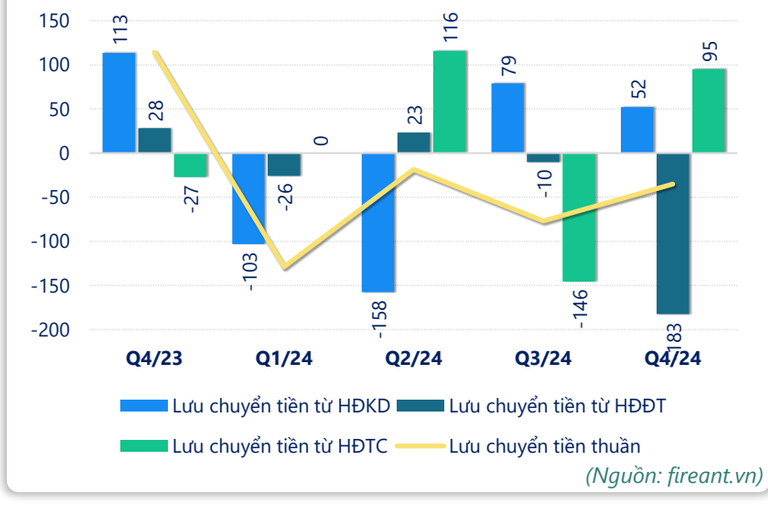

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cảng Đoạn Xá (HNX: DXP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,008**	**985**	**2.3%**
Tài sản ngắn hạn	538	515	4.4%
Tiền và tương đương tiền	28.2	288	-90.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	412	192	115%
Phải thu ngắn hạn	92.2	29.8	209%
Hàng tồn kho	5.35	5.16	3.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.38	0.67	-43.2%
Tài sản dài hạn	**470**	**470**	**0.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	23.3	9.35	149%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	15.4	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	445	445	0.2%
Tài sản dài hạn khác	**1.36**	**0.21**	**545%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	145	144	0.5%
Nợ ngắn hạn	**145**	**144**	**0.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	92.5	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	36.5	128	-71.5%
Nợ dài hạn	0.05	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**862**	**840**	**2.7%**
Vốn chủ sở hữu	**862**	**840**	**2.7%**
Vốn điều lệ	599	599	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	325	21.0	184	293	184
Giá vốn hàng bán	300	12.5	164	265	159
Lợi nhuận gộp	25.5	8.60	20.5	27.8	24.7
Doanh thu HĐTC	7.18	3.89	3.92	3.00	5.23
Chi phí TC	0.01	0.26	1.52	3.38	0.96
Chi phí lãi vay	0	0	0.18	1.49	0.76
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0.07	3.64	3.47
Chi phí QLDN	2.72	4.06	4.78	3.99	3.96
LN thuần từ HĐKD	29.9	8.17	18.0	19.8	21.6
Lợi nhuận khác	0.18	0.00	0.00	-0.05	0.01
LN trước thuế	30.1	8.17	18.0	19.7	21.6
Lợi nhuận sau thuế	24.2	6.51	14.6	15.7	17.3
LNST của CĐ cty mẹ	24.2	6.51	14.6	15.7	17.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	113	-103	-158	78.9	52.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	28.1	-25.8	23.2	-10.2	-183
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.2	0	116	-146	95.2
Tiền đầu kỳ	173	288	159	140	63.3
Lưu chuyển tiền thuần	**114**	**-129**	**-18.6**	**-77.0**	**-35.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0	0.01	-0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	288	159	140	63.3	28.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic